

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG**

Năm 2021

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Vị Thanh được phê duyệt tại Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Hậu Giang. Đây là căn cứ để UBND thành phố tiến hành giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật quy hoạch; Luật số 35/2014/QH14; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; NĐ 01/2017/NĐ-CP; Thông tư số 01/2021/TT – BTNMT; Công văn số 1544/STNMT-CCQLĐĐ ngày 05 tháng 08 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2022. Theo đó, UBND thành phố Vị Thanh thực hiện “Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022” là cần thiết nhằm tạo cơ sở khoa học, pháp lý phục vụ cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng như công tác quản lý tài nguyên và môi trường của địa phương.

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt và các Quyết định bổ sung kế hoạch năm 2021 như: Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 13 tháng 04 năm 2021 và Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. UBND thành phố Vị Thanh đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả đạt được như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2021

Tổng danh mục các công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (sau khi bổ sung) là 69 công trình, dự án. Trong đó, có 38 công trình cần thu hồi đất, 14 công trình đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, 10 công trình đấu giá quyền sử dụng đất và 7 công trình giao đất.

Trước tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, giãn cách xã hội kéo dài làm cho việc thực hiện các công trình, dự án khó khăn. Do đó, kết quả thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thành phố Vị Thanh đạt rất thấp, chỉ có 8/69 công trình, dự án đã thực hiện chiếm 11,59% về số lượng công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Còn lại, 61/69 hạng mục công trình chưa thực hiện (chiếm 88,41% kế hoạch). Cụ thể được từng công trình được thể hiện trong các biểu sau:

Bảng 1: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2021

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Nhà văn hóa khu vực 2, phường III	Phường III	0,05	
2	Nhà văn hóa khu vực 5, phường III	Phường III	0,05	

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
3	Nhà văn hóa khu vực 1, phường V	Phường V	0,09	
4	Nhà văn hóa khu vực 2, phường VII	Phường VII	0,05	
5	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Thạnh Trung	Xã Hòa Lựu	0,10	
6	Đại đội trình sát	Xã Tân Tiến	1,90	Giao đất
7	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và một số hạng mục chức năng khác	Phường V	1,65	
8	Cầu Sông Lá trên tuyến đường 19/8, xã Vị Tân	Xã Vị Tân	0,70	

Bảng 2: Công trình, dự án đang triển khai thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp kho tàng và bến bãi xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	41,80	25,10	16,70	
2	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiêu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Phường I; III; IV; V; xã Vị Tân	25,72	12,27	13,45	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ (đoạn từ kênh Muong Lộ 62 đến kênh Tắc Huyện Phụng)	Phường III	0,82	0,72	0,10	Đang điều tra, kiểm đếm
4	Đường Hòa Bình nội dài	Phường V	0,73		0,73	Đã phê duyệt phương án thu hồi
5	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh GD2	Xã Hòa Tiến	15,00	8,00	7,00	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn 01 và xây dựng trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung tâm Giám định y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	Phường III	7,00		7,00	
7	Trạm y tế phường IV	Phường IV	0,12		0,12	Đang chờ phê duyệt phương án bồi thường
8	Trung tâm y tế thành phố Vị Thanh	Phường V	1,10	0,90	0,20	
9	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	Phường IV	0,71	0,33	0,38	Đã kiểm đếm xong
10	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh (mở rộng diện tích đất)	Phường IV	0,63	0,28	0,35	Đang điều tra, kiểm đếm
11	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hòa Lựu	Xã Hòa Lựu	2,70	1,67	1,03	
12	Khu đô thị mới Cát Tường	Phường III	16,00	15,63	0,37	
13	Khu đô thị mới Cát Tường II	Phường III	18,91	14,38	4,53	
14	Khu Tái định cư thành phố Vị Thanh (giai đoạn 1)	Phường IV	3,31		3,31	
15	Chỉnh trang đô thị Phường III, thành phố Vị Thanh	Phường III	3,32		3,32	Đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết và đã công nhận đầu tư
16	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chỉnh trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	Phường V	3,20		3,20	

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích đã thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Ghi chú
17	Khu đô thị mới Lê Quý Đôn, khu vực 1, phường III, thành phố Vị Thanh	Phường III	14,71		14,71	Đã ban hành thông báo thu hồi đất
18	Khu dân cư thương mại Vị Thanh	Phường IV	83,46	65,15	18,31	Đã tổ chức kiểm đếm
19	Khu đô thị mới Vị Thanh, phường V, thành phố Vị Thanh	Phường V	39,40		39,40	Đã ban hành thông báo thu hồi đất
20	Khu dân cư - tái định cư chợ Phường VII, thành phố Vị Thanh	Phường VII	1,76	1,44	0,32	

Bảng 3: Danh mục công trình dự án chưa thực hiện

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn phường III đoạn còn lại)	Phường III	4,80	1,28	3,52	
2	Dự án cầu phường VII, thành phố Vị Thanh	Phường VII	1,00		1,00	
3	Cầu Tư sáng, thành phố Vị Thanh	Xã Tân Tiến	1,00		1,00	
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	Xã Hòa Tiến	0,05		0,05	
5	Công viên cây xanh phân tiếp giáp đường Lê Quý Đôn với Khu hành chính thành phố Vị Thanh	Phường III	2,50		2,50	
6	Chỉnh trang đô thị khu vực 1, phường III, thành phố Vị Thanh	Phường III	3,42		3,42	Đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết
7	Khu đô thị mới phường III, thành phố Vị Thanh	Phường III	9,64		9,64	
8	Khu đô thị mới khu vực 1, phường V, thành phố Vị Thanh	Phường III và V	42,16		42,16	
9	Khu đô thị mới khu vực 4, phường V, thành phố Vị Thanh	Phường V	27,66		27,66	Đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết và đã công nhận đầu tư
10	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7 xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	Phường V	2,00		2,00	
11	Mở rộng diện tích Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh	Xã Hòa Tiến	1,55	0,85	0,70	
II	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất					
12	Khu nhà ở cán bộ trại giam kênh 5	Xã Hòa Tiến	8,66		8,66	
13	Cửa hàng xăng dầu số 16	Phường V	0,06		0,06	
14	Showroom đồ gỗ nội thất Lý Hữu Hiệp	Phường V	0,56		0,56	
15	Cửa hàng xăng dầu Long Khang	Xã Vị Tân	0,01		0,01	
16	Nhà máy sản xuất phân vi sinh kết hợp kinh doanh vật liệu xây dựng, nông nghiệp	Phường VII	1,01		1,01	
17	Điểm giết mổ tập trung	Xã Hòa Lự	1,70		1,70	
18	Bãi đỗ xe thành phố Vị Thanh	Phường III	0,93		0,93	
19	Dự án kết hợp mô hình nuôi lươn	Xã Hòa Lự	1,10		1,10	

Số TT	Hạng mục công trình	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Ghi chú
20	Dự án mô hình chăn nuôi gia cầm	Xã Hòa Tiến	1,70		1,70	
21	Dự án mô hình sản xuất nông nghiệp trồng nấm ứng dụng công nghệ cao	Xã Hòa Tiến	0,80		0,80	
22	Dự án mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng năng lượng tái tạo	Xã Hòa Tiến	1,30		1,30	
23	Dự án hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Tân Tiến	Xã Vị Tân	0,25		0,25	
24	Dự án kết hợp mô hình trồng nấm, trồng cây đình lăng	Xã Vị Tân	0,80		0,80	
25	Dự án mô hình chăn nuôi gia cầm	Xã Vị Tân	0,71		0,71	
III	Các khu vực sử dụng đất khác					
*	Hạng mục đấu giá chuyển sang đất ở					
26	Đấu giá đất ở khu tái định cư - dân cư khu hành chính tỉnh ủy	Phường IV	0,15		0,15	
27	Đấu giá đất ở phần đất công đường Trần Quang Diệu thửa số 61	Phường I	0,01		0,01	
28	Đấu giá đất ở từ khu đất dự trữ	Phường IV	0,24		0,24	
29	Đấu giá đất ở từ khu đất dự trữ khu vực 2, phường V	Phường V	0,04		0,04	
30	Đấu giá khu đất công dọc theo đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cầu Lữ Quán đến Hồ Sen)	Phường I	0,34		0,34	
31	Đấu giá quỹ đất còn lại tại dự án Khu tái định cư - dân cư phường V, thành phố Vị Thanh	Phường V	0,99		0,99	
*	Hạng mục đấu giá chuyển sang đất thương mại dịch vụ					
32	Đấu giá quỹ đất còn lại tại dự án Khu dân cư hai bên đường Tây Sông Hậu phường V (cấp đường Võ Văn Kiệt)	Phường V	2,77		2,77	
*	Hạng mục đấu giá chuyển sang đất theo quy hoạch					
33	Đấu giá Phần đất công thuộc khu vực 4, phường V, TP. Vị Thanh (phần đất QK9 giao lại, cấp dầu khí)	Phường V	2,86		2,86	
34	Đấu giá phần đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị tại khu vực 3 phường 5, thành phố Vị Thanh	Phường V	3,20	3,20		
35	Đấu giá phần đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư thương mại dịch vụ thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Phường V	3,45		3,45	
*	Hạng mục giao đất, cho thuê đất					
36	Công an xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	0,10	0,10		
37	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân (xây dựng 06 phòng học, 08 phòng chức năng Trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	Xã Hòa Lự	0,66	0,66		
38	Nhà Văn hóa khu vực 2, phường IV	Phường IV	0,02	0,02		
39	Khu đô thị mới Cát Tường	Phường III	15,63	15,63		
40	Khu đô thị mới Cát Tường II	Phường III	14,38	14,38		
41	Trụ sở UBND xã Hòa Lự	Xã Hòa Lự	1,12	1,12		

- **Hạng mục chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, gồm:**

+ Nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm đăng ký 12,61ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Nhu cầu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản đăng ký 3,98ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác đăng ký 17,42ha, kết quả vẫn chưa thực hiện.

+ Đất sản xuất kinh doanh chuyển mục đích đăng ký 0,80ha kết quả thực hiện 0,22ha (còn lại 0,58ha chưa thực hiện).

+ Đất thương mại dịch vụ chuyển mục đích đăng ký 1,11ha, kết quả thực hiện 0,57ha (còn lại 0,54ha chưa thực hiện)

+ Đất ở nông thôn chuyển mục đích đã đăng ký 2,23ha kết quả thực hiện 1,48ha (còn lại 0,75ha chưa thực hiện)

+ Đất ở đô thị chuyển mục đích đăng ký 2,86ha kết quả đã thực hiện chuyển 1,23ha (còn lại 1,63ha chưa thực hiện)

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kế hoạch sau bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		11.886,42	11.886,42	11.886,42		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.910,79	8.834,51	8.918,48	83,97	100,95
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.699,64	3.653,68	3.720,12	66,44	101,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.699,64	3.653,68	3.720,12	66,44	101,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.071,97	2.071,80	2.071,30	-0,50	99,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.087,00	3.056,85	3.111,13	54,28	101,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,96	23,96	15,93	-8,03	66,49
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,22	28,22		-28,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.975,63	3.051,91	2.967,94	-83,97	97,25
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,96	17,96	16,11	-1,85	89,70
2.2	Đất an ninh	CAN	544,33	544,33	544,15	-0,18	99,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,41	87,41	87,63	0,22	100,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,62	31,25	20,55	-10,70	65,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,00	42,00	34,35	-7,65	81,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kế hoạch sau bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện			
					Diện tích (ha)	So sánh		
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.050,84	1.081,39	1.026,50	-54,89	94,92	
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	563,46	593,54	547,71	-45,83	92,28	
-	Đất thủy lợi	DTL	295,52	294,32	280,71	-13,61	95,38	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,16	21,16	19,60	-1,56	92,63	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,72	21,07	15,93	-5,14	75,61	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,42	90,15	94,11	3,96	104,39	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,43	17,74	18,09	0,35	101,97	
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,66	0,66		100,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,73	6,73	6,73		100,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	1,36	1,27	-0,09	93,38	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,47	12,47	12,19	-0,28	97,75	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,85	12,85	21,98	9,13	171,05	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14	0,14	0,14		100,00	
-	Đất chợ	DCH	9,20	9,20	7,38	-1,82	80,22	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,22	2,22	2,78	0,56	125,23	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	66,56	78,78	42,58	-36,20	54,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	142,41	142,35	169,31	26,96	118,94	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	303,53	333,77	339,94	6,17	101,85	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75,32	76,02	77,12	1,10	101,45	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,88	3,88	2,91	-0,97	75,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82	0,82	0,81	-0,01	98,78	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	603,25	603,25	593,99	-9,26	98,46	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,65	5,65	5,65		100,00	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,83	0,83	3,56	2,73	428,92	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

* **Đất nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 8.910,79ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 8.834,51ha. Kết quả thực hiện 8.918,48ha, cao hơn 83,97ha (cao hơn 0,95%) so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** kế hoạch được duyệt là 3.699,64ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 3.653,68ha. Kết quả thực hiện 3.720,12ha, cao hơn 66,44ha (cao hơn 1,82%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** kế hoạch được duyệt là 2.071,97ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 2.071,8ha. Kết quả thực hiện 2.071,3ha, thấp hơn 0,5ha (đạt 99,98%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất trồng cây lâu năm:** kế hoạch được duyệt là 3.087ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 3.056,85ha. Kết quả thực hiện 3.111,13ha, cao hơn 54,28ha (cao hơn 1,78%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** kế hoạch được duyệt là 23,96ha. Kết quả thực hiện 15,93ha, thấp hơn 8,03ha (đạt 66,49%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** kế hoạch được duyệt là 28,22ha. Kết quả vẫn chưa thực hiện.

* **Đất phi nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 2.975,63ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 3.051,91ha. Kết quả thực hiện 2.967,94ha, thấp hơn 83,97ha (đạt 97,25%) so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** kế hoạch được duyệt là 17,96ha. Kết quả thực hiện 16,11ha, thấp hơn 1,85ha (đạt 89,7%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất an ninh:** kế hoạch được duyệt là 544,33ha. Kết quả thực hiện 544,15ha, thấp hơn 0,18ha (đạt 99,97%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất cụm công nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 87,41ha. Kết quả thực hiện 87,63ha, cao hơn 0,22ha (cao hơn 0,25%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** kế hoạch được duyệt là 28,62ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 31,25ha. Kết quả thực hiện 20,55ha, thấp hơn 10,7ha (đạt 65,76%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 42ha. Kết quả thực hiện 34,35ha, thấp hơn 7,65ha (đạt 81,79%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** kế hoạch được duyệt là 1.050,84ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1.081,39ha. Kết quả thực hiện 1.026,5ha, thấp hơn 54,89ha (đạt 94,92%) so với chỉ tiêu kế hoạch. Trong đó:

- **Đất giao thông:** kế hoạch được duyệt là 563,46ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 593,54ha. Kết quả thực hiện 547,71ha, thấp hơn 45,83ha (đạt 92,28%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất thủy lợi:** kế hoạch được duyệt là 295,52ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 294,32ha. Kết quả thực hiện 280,71ha, thấp hơn 13,61ha (đạt 95,38%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** kế hoạch được duyệt là 21,16ha. Kết quả thực hiện 19,6ha, thấp hơn 1,56ha (đạt 92,63%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** kế hoạch được duyệt là 20,72ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 21,07ha. Kết quả thực hiện 15,93ha, thấp hơn 5,14ha (đạt 75,61%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** kế hoạch được duyệt là 89,42ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 90,15ha. Kết quả thực hiện 94,11ha, cao hơn 3,96ha (cao hơn 4,39%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** kế hoạch được duyệt là 17,43ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 17,74ha. Kết quả thực hiện 18,09ha, cao hơn 0,35ha (cao hơn 1,97%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** kế hoạch được duyệt là 0,66ha. Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch (đạt 100,0%).

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** kế hoạch được duyệt là 6,73ha. Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch (đạt 100,0%).

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** kế hoạch được duyệt là 1,08ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 1,36ha. Kết quả thực hiện 1,27ha, thấp hơn 0,09ha (đạt 93,38%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** kế hoạch được duyệt là 12,47ha. Kết quả thực hiện 12,19ha, thấp hơn 0,28ha (đạt 97,75%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** kế hoạch được duyệt là 12,85ha. Kết quả thực hiện 21,98ha, cao hơn 9,13ha (cao hơn 71,05%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** kế hoạch được duyệt là 0,14ha. Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch (đạt 100,0%).

- **Đất chợ:** kế hoạch được duyệt là 9,2ha. Kết quả thực hiện 7,38ha, thấp hơn 1,82ha (đạt 80,22%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** kế hoạch được duyệt là 2,22ha. Kết quả thực hiện 2,78ha, cao hơn 0,56ha (cao hơn 25,23%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** kế hoạch được duyệt là 66,56ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 78,78ha. Kết quả thực hiện 42,58ha, thấp hơn 36,2ha (đạt 54,05%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất ở tại nông thôn:** kế hoạch được duyệt là 142,41ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung giảm còn 142,35ha. Kết quả thực hiện 169,31ha, cao hơn 26,96ha (cao hơn 18,94%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất ở tại đô thị:** kế hoạch được duyệt là 303,53ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 333,77ha. Kết quả thực hiện 339,94ha, cao hơn 6,17ha (cao hơn 1,85%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** kế hoạch được duyệt là 75,32ha, sau khi cập nhật các công trình bổ sung tăng lên 76,02ha. Kết quả thực hiện 77,12ha, cao hơn 1,1ha (cao hơn 1,45%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 3,88ha. Kết quả thực hiện 2,91ha, thấp hơn 0,97ha (đạt 75%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất tín ngưỡng:** kế hoạch được duyệt là 0,82ha. Kết quả thực hiện 0,81ha, thấp hơn 0,01ha (đạt 98,78%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** kế hoạch được duyệt là 603,25ha. Kết quả thực hiện 593,99ha, thấp hơn 9,26ha (đạt 98,46%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng** kế hoạch được duyệt là 5,65ha. Kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch (đạt 100,0%).

- **Đất phi nông nghiệp khác:** kế hoạch được duyệt là 0,83ha. Kết quả thực hiện 3,56ha, cao hơn 2,73ha (cao hơn 328,92%) so với chỉ tiêu kế hoạch.

* **Đất chưa sử dụng:** trên địa bàn thành phố Vị Thanh không có diện tích đất chưa sử dụng.

2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Bảng 5: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kế hoạch sau bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	147,54	223,82	5,98	-217,84	2,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,00	131,96	1,03	-130,93	0,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>86,00</i>	<i>131,96</i>	<i>1,03</i>	<i>-130,93</i>	<i>0,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,78	2,95	0,30	-2,65	10,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,76	88,91	4,65	-84,26	5,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,59	16,59		-16,59	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,61	12,61		-12,61	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,98	3,98		-3,98	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,55	7,86		-7,86	

3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

Bảng 6: Kết quả thu hồi đất năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kế hoạch sau bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		164,44	290,32	2,69	-287,63	0,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	135,95	202,91	2,48	-200,43	1,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,52	122,83		-122,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>81,52</i>	<i>122,83</i>		<i>-122,83</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,24	2,29	0,03	-2,26	1,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,19	77,79	2,45	-75,34	3,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,49	87,41	0,21	-87,20	0,24
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,26		-1,26	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44	0,44		-0,44	

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kế hoạch sau bổ sung (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11	17,63		-17,63	
-	Đất giao thông	DGT	0,08	14,86		-14,86	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03	1,23		-1,23	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		1,54		-1,54	
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		6,06		-6,06	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,63	4,63		-4,63	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	21,91	54,43	0,19	-54,24	0,35
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,40	1,40	0,02	-1,38	1,43
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1,56		-1,56	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021

4.1. Kết quả đạt được

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Thành phố, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất...

Thông qua kế hoạch sử dụng đất, Thành phố đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở kế hoạch được duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

4.2. Những vấn đề còn tồn tại

Nhiều công trình, dự án chưa thực hiện, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có tỷ lệ thực hiện đạt thấp.

Phần lớn các dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chưa được thẩm định, rà soát chặt chẽ về hiện trạng, diện tích các loại đất, năng lực nhà đầu tư, tính khả thi, hiệu quả của từng dự án; nhiều dự án chưa đảm bảo đầy đủ các thủ tục theo quy định, một số dự án chỉ thực hiện bước thỏa thuận, nghiên cứu đầu tư.

4.3. Nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2021

Qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy có một số nguyên nhân dẫn đến kết quả một số chỉ tiêu thực hiện thấp như sau:

a) Nguyên nhân khách quan

- Dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, thời gian giãn cách xã hội kéo dài là cho việc phát triển kinh tế - xã hội bị đình trệ, tiến độ thực hiện các công trình dự án bị ảnh hưởng nặng nề. Đồng thời, dịch cũng làm cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc phân bổ vốn để thực hiện công trình, dự án chậm.

- Một số người dân nhận thức về pháp luật đất đai còn hạn chế, chưa hợp tác với các cơ quan chức năng trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thu hồi đất và thực hiện dự án.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Chưa chủ động nắm bắt được khả năng về vốn đầu tư của những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do vốn phân bổ chậm, thủ tục hồ sơ còn chậm.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng, đất khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt thấp.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư còn hạn chế, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như: các dự án thương mại, dịch vụ, khu dân cư, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp,...

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

PHẦN II LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Vị Thanh được tổng hợp trên cơ sở danh mục các công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 chuyển tiếp, danh mục công trình được thực hiện dựa trên các Nghị quyết số của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và nhu cầu sử dụng đất khác của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn Thành phố.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Căn cứ tiến độ thực hiện các công trình dự án theo kế hoạch được duyệt năm 2021; căn cứ nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội, kiến nghị các công trình đang thực hiện dở dang hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2021 sẽ chuyển tiếp để thực hiện trong kế hoạch năm 2022; cụ thể các công trình chuyển tiếp như sau:

Bảng 7: Công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
1	Cụm công nghiệp kho tàng và bến bãi xã Tân Tiến	41,80	25,10	16,70	Xã Tân Tiến
2	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	25,72	12,27	13,45	Phường I; III; IV; V; xã Vị Tân
3	Đường Võ Văn Kiệt (đoạn phường III đoạn còn lại)	4,80	1,28	3,52	Phường III
4	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ (đoạn từ kênh Muong Lộ 62 đến kênh Tắc Huyện Phương)	0,82	0,72	0,10	Phường III
5	Đường Hòa Bình nối dài	0,73		0,73	Phường V
6	Dự án cầu phường VII, thành phố Vị Thanh	1,00		1,00	Phường VII
7	Cầu Tư sáng, thành phố Vị Thanh	1,00		1,00	Xã Tân Tiến
8	Công viên cây xanh phân tiếp giáp đường Lê Quý Đôn với Khu hành chính thành phố Vị Thanh	2,50		2,50	Phường III
9	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh GD2	15,00	8,00	7,00	Xã Hòa Tiến
10	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	0,05		0,05	Xã Hòa Tiến
11	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công trình y tế giai đoạn 01 và xây dựng trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung tâm Giám định y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	7,00		7,00	Phường III
12	Trạm y tế phường IV	0,12		0,12	Phường IV

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
13	Trung tâm y tế thành phố Vị Thanh	1,10	0,90	0,20	Phường V
14	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	0,71	0,33	0,38	Phường IV
15	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh (mở rộng diện tích đất)	0,63	0,28	0,35	Phường IV
16	Khu dân cư nông thôn mới và chợ xã Hòa Lựu	2,70	1,67	1,03	Xã Hòa Lựu
17	Chinh trang đô thị khu vực 1, phường III, thành phố Vị Thanh	3,42		3,42	Phường III
18	Chinh trang đô thị Phường III, thành phố Vị Thanh	3,32		3,32	Phường III
19	Khu đô thị mới Cát Tường	16,00	15,63	0,37	Phường III
20	Khu đô thị mới Cát Tường II	18,91	14,38	4,53	Phường III
21	Khu đô thị mới Lê Quý Đôn, khu vực 1, phường III, thành phố Vị Thanh	14,71		14,71	Phường III
22	Khu đô thị mới phường III, thành phố Vị Thanh	9,64		9,64	Phường III
23	Khu đô thị mới khu vực 1, phường V, thành phố Vị Thanh	42,16		42,16	Phường III và V
24	Khu dân cư thương mại Vị Thanh	83,46	65,15	18,31	Phường IV
25	Khu Tái định cư thành phố Vị Thanh (giai đoạn 1)	3,31		3,31	Phường IV
26	Giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chinh trang đô thị khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh	3,20		3,20	Phường V
27	Khu đô thị mới khu vực 4, phường V, thành phố Vị Thanh	27,66		27,66	Phường V
28	Khu đô thị mới phường V, thành phố Vị Thanh và ấp 7 xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	2,00		2,00	Phường V
29	Khu đô thị mới Vị Thanh, phường V, thành phố Vị Thanh	39,40		39,40	Phường V
30	Khu dân cư - tái định cư chợ Phường VII, thành phố Vị Thanh	1,76	1,44	0,32	Phường VII
31	Mở rộng diện tích Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh	1,55	0,85	0,70	Xã Hòa Tiến
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất				
32	Khu nhà ở cán bộ trại giam kênh 5	8,66		8,66	Xã Hòa Tiến
33	Cửa hàng xăng dầu số 16	0,06		0,06	Phường V
34	Showroom đồ gỗ nội thất Lý Hữu Hiệp	0,56		0,56	Phường V
35	Cửa hàng xăng dầu Long Khang	0,01		0,01	Xã Vị Tân
36	Nhà máy sản xuất phân vi sinh kết hợp kinh doanh vật liệu xây dựng, nông nghiệp	1,01		1,01	Phường VII
37	Điểm giết mổ tập trung	1,70		1,70	Xã Hòa Lựu
38	Bãi đỗ xe thành phố Vị Thanh	0,93		0,93	Phường III
39	Dự án kết hợp mô hình nuôi lươn	1,10		1,10	Xã Hòa Lựu
40	Dự án mô hình chăn nuôi gia cầm	1,70		1,70	Xã Hòa Tiến
41	Dự án mô hình sản xuất nông nghiệp trồng nấm ứng dụng công nghệ cao	0,80		0,80	Xã Hòa Tiến
42	Dự án mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng năng lượng tái tạo	1,30		1,30	Xã Hòa Tiến

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
43	Dự án hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ Tân Tiến	0,25		0,25	Xã Vị Tân
44	Dự án kết hợp mô hình trồng nấm, trồng cây đình lăng	0,80		0,80	Xã Vị Tân
45	Dự án mô hình chăn nuôi gia cầm	0,71		0,71	Xã Vị Tân
III	Các khu vực sử dụng đất khác				
*	Hạng mục đầu giá chuyển sang đất ở				
46	Đầu giá đất ở khu tái định cư - dân cư khu hành chính tỉnh ủy	0,15		0,15	Phường IV
47	Đầu giá đất ở phần đất công đường Trần Quang Diệu thửa số 61	0,01		0,01	Phường I
48	Đầu giá đất ở từ khu đất dự trữ	0,24		0,24	Phường IV
49	Đầu giá đất ở từ khu đất dự trữ khu vực 2, phường V	0,04		0,04	Phường V
50	Đầu giá khu đất công dọc theo đường Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cầu Lữ Quán đến Hồ Sen)	0,34		0,34	Phường I
51	Đầu giá quỹ đất còn lại tại dự án Khu tái định cư - dân cư phường V, thành phố Vị Thanh	0,99		0,99	Phường V
*	Hạng mục đầu giá chuyển sang đất thương mại dịch vụ				
52	Đầu giá quỹ đất còn lại tại dự án Khu dân cư hai bên đường Tây Sông Hậu phường V (cặp đường Võ Văn Kiệt)	2,77		2,77	Phường V
*	Hạng mục đầu giá chuyển sang đất theo quy hoạch				
53	Đầu giá Phần đất công thuộc khu vực 4, phường V, TP. Vị Thanh (phần đất QK9 giao lại, cấp đầu khí)	2,86		2,86	Phường V
54	Đầu giá phần đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Chính trang đô thị tại khu vực 3 phường 5, thành phố Vị Thanh	3,20	3,20		Phường V
55	Đầu giá phần đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư thương mại dịch vụ thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	3,45		3,45	Phường V
*	Hạng mục giao đất, cho thuê đất				
56	Công an xã Tân Tiến	0,10	0,10		Xã Tân Tiến
57	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân (xây dựng 06 phòng học, 08 phòng chức năng Trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	0,66	0,66		Xã Hòa Lựu
58	Nhà Văn hóa khu vực 2, phường IV	0,02	0,02		Phường IV
59	Khu đô thị mới Cát Tường	15,63	15,63		Phường III
60	Khu đô thị mới Cát Tường II	14,38	14,38		Phường III
61	Trụ sở UBND xã Hòa Lựu	1,12	1,12		Xã Hòa Lựu
*	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân				
	- Nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	12,61		12,61	Các xã, phường
	- Nhu cầu chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,98		3,98	Các xã, phường
	- Nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,42		17,42	Các xã, phường

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	- Nhu cầu chuyển sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch	0,75		0,75	Các xã
	- Nhu cầu chuyển sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch	1,45		1,45	Các phường
	- Nhu cầu chuyển sang đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch	0,54		0,54	Các xã, phường
	- Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	0,58		0,58	Các xã, phường

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thành phố Vị Thanh trong năm 2022 (đăng ký mới) được tổng hợp như sau:

Bảng 8: Công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch SDD 2022

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	Mở rộng Cụm công nghiệp Tiểu thủ công nghiệp thành phố Vị Thanh (giai đoạn 3)	74,00	62,50	11,50	Phường VII
2	Xây dựng Trung tâm chính trị thành phố Vị Thanh	0,58		0,58	Phường III
3	Trung tâm xúc tiến Du lịch	0,05		0,05	Phường V
4	Đường Cao Thắng, đường Trần Văn Hoài và đường nối Cao Thắng - Trần Văn Hoài, phường III; đường Nguyễn Văn Quy và đường số 2, phường IV	1,61		1,61	Phường III, phường IV
5	Nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (Quốc lộ 61C)	16,00		16,00	Phường III, Phường V, Xã Hòa Lữ, Xã Tân Tiến
6	Đường kênh Bà Huyền và kênh Nàng Chăn xã Vị Tân	0,80		0,80	Xã Vị Tân
7	Kè gia cố đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,23		0,23	Phường IV, xã Vị Tân
8	Kè gia cố và nâng cấp mặt đê Xà No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	1,20		1,20	Xã Vị Tân
9	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao và học tập cộng đồng phường IV	0,25		0,25	Phường IV
10	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và học tập cộng đồng phường VII	0,20		0,20	Phường VII
11	Nhà máy điện mặt trời Vị Tân 2 (50MW)	64,00		64,00	Xã Vị Tân
12	Nhà máy điện mặt trời Vị Tân 3 (50MW)	64,00		64,00	Xã Vị Tân
13	Chỉnh trang đô thị khu vực 4, phường I, thành phố Vị Thanh	6,10		6,10	Phường I
14	Chỉnh trang đô thị phường I, thành phố Vị Thanh	9,23		9,23	Phường I
15	Chỉnh trang đô thị khu vực chợ Vị Thanh, phường III, thành phố Vị Thanh	5,70		5,70	Phường III
16	Khu đô thị mới cấp khu hành chính thành phố Vị Thanh	4,90		4,90	Phường III
17	Khu đô thị mới đường Lê Quý Đôn, Khu vực 6, phường III, thành phố Vị Thanh	5,04		5,04	Phường III

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
18	Khu đô thị mới khu vực 6, phường III, thành phố Vị Thanh	39,00		39,00	Phường III
19	Khu đô thị mới Nam Vị Thanh, phường V, thành phố Vị Thanh và xã Vị Trung, huyện Vị Thủy	120,00		120,00	Phường III, phường V
20	Khu đô thị mới đường Võ Nguyên Giáp, phường IV, thành phố Vị Thanh	59,20		59,20	Phường IV
21	Khu đô thị mới Nguyễn Huệ, phường IV, thành phố Vị Thanh	9,70		9,70	Phường IV
22	Khu Tái định cư - Dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	1,80		1,80	Phường IV
23	Khu đô thị mới 1, khu vực 2, phường V, thành phố Vị Thanh	7,80		7,80	Phường V
24	Khu đô thị mới đường 3 tháng 2, phường V, thành phố Vị Thanh	19,50		19,50	Phường V
25	Khu đô thị mới đường công vụ Ba Liên, phường V, thành phố Vị Thanh (sau đài phát thanh truyền hình)	74,59		74,59	Phường V
26	Khu đô thị mới kênh Mương lộ, phường V, thành phố Vị Thanh	9,80		9,80	Phường V
27	Khu đô thị mới kết hợp công viên cây xanh Vị Thanh, phường V, thành phố Vị Thanh	185,00		185,00	Phường V
28	Khu đô thị mới khu vực 2, phường V, thành phố Vị Thanh	16,00		16,00	Phường V
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất				
29	Cửa hàng xăng dầu Tấn Đạt 6	0,33		0,33	Phường III
30	Nhà máy chế biến lương thực xuất khẩu	2,93		2,93	Phường VII
31	Hồ bơi tập luyện và thi đấu có khán đài	1,68		1,68	Phường III
32	Nhà ở tập trung cho Vận động viên	0,40		0,40	Phường III
33	Nhà tập luyện các môn võ, nhà tập môn Cử tạ	0,20		0,20	Phường III
34	Bảo tàng tỉnh Hậu Giang	3,00		3,00	Phường I
35	Thư viện tỉnh Hậu Giang	1,50		1,50	Phường III
36	Trang trại Nông nghiệp tổng hợp Công ty TNHH Hoa Thiên thuộc ấp Mỹ 1, xã Hòa Lựu, thành phố Vị Thanh	0,83		0,83	Xã Hòa Lựu
37	Trang trại Nông nghiệp tổng hợp Công ty TNHH Năng Xanh thuộc ấp 4, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	0,85		0,85	Xã Vị Tân
III	Hạng mục đấu giá chuyển sang đất ở				
38	Đấu giá phân đất công đường Châu Văn Liêm, phường I	0,01		0,01	Phường I
39	Đấu giá sang đất ở các khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần lương thực Hậu Giang	0,80		0,80	Phường IV
40	Đấu giá phân đất công đường Trần Hưng Đạo thuộc phường VII	0,01		0,01	Phường VII
41	Đấu giá trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (điểm lẻ Út Lờ)	0,18		0,18	Xã Tân Tiến
42	Đấu giá Trường tiểu học Hoàng Hoa Thám (Điểm lẻ Kênh Tắc)	0,07		0,07	Xã Vị Tân

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
43	Đầu giá trường tiểu học Hoàng Hoa Thám (Điền lẻ Mười Thước Trong)	0,07		0,07	Xã Vị Tân

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trên địa bàn thành phố Vị Thanh có 43 công trình dự án đăng ký mới. Các công trình phát sinh thêm đều được chấp thuận chủ trương tổ chức thực hiện.

Ngoài ra, có 7 dự án xin ý kiến lãnh đạo có đưa vào thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 hay không, bao gồm:

Bảng 9: Công trình, dự án xin ý kiến có đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 hay không

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu đô thị mới I, phường III, thành phố Vị Thanh	41,00	Phường III	Sở Xây dựng đăng ký tại Công văn số 1501/SXD-QLN&TTBĐS ngày 01/09/2021. Tuy nhiên, đã có Công văn thu hồi chủ trương số 2392/UBND-NCTH ngày 6/11/2020 của UBND thành phố Vị Thanh
2	Khu đô thị mới Nguyễn Viết Xuân, phường III, thành phố Vị Thanh	32,00	Phường III	Sở Xây dựng đăng ký tại Công văn số 1501/SXD-QLN&TTBĐS ngày 01/09/2021. Tuy nhiên, đã có Công văn thu hồi chủ trương số 852/UBND-NCTH ngày 23/6/2021 của UBND thành phố Vị Thanh
3	Khu đô thị mới I, phường IV, thành phố Vị Thanh	35,00	Phường IV	Sở Xây dựng đăng ký tại Công văn số 1501/SXD-QLN&TTBĐS ngày 01/09/2021. Tuy nhiên, đã có Công văn thu hồi chủ trương số 2392/UBND-NCTH ngày 6/11/2020 của UBND thành phố Vị Thanh
4	Khu đô thị mới đường Trần Ngọc Quế, phường V, thành phố Vị Thanh	40,12	Phường V	Sở Xây dựng đăng ký tại Công văn số 1501/SXD-QLN&TTBĐS ngày 01/09/2021. Tuy nhiên, đã có Công văn thu hồi chủ trương số 2392/UBND-NCTH ngày 6/11/2020 của UBND thành phố Vị Thanh
5	Khu đô thị mới trung tâm phường V, thành phố Vị Thanh	19,60	Phường V	Sở Xây dựng đăng ký tại Công văn số 1501/SXD-QLN&TTBĐS ngày 01/09/2021. Tuy nhiên, đã có Công văn thu hồi chủ trương số 876/UBND-NCTH ngày 28/6/2021 của UBND thành phố Vị Thanh
6	Cửa hàng xăng dầu Út Quận	0,01	Xã Tân Tiến	cho thuê mặt nước trên đất SON để làm cây xăng
7	Trạm trộn bê tông Sông Hậu	0,49	Phường VII	Không phù hợp QH (tại vị trí này QH đất ODT),

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 chưa thực hiện mà vẫn đảm bảo tính khả thi chuyển qua và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2022; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của thành phố Vị Thanh như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		11.886,42	100,00	11.886,42	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.918,48	75,03	8.218,20	69,14	-700,28
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.720,12	31,30	3.273,06	27,54	-447,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.720,12</i>	<i>31,30</i>	<i>3.273,06</i>	<i>27,54</i>	<i>-447,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.071,30	17,43	2.050,03	17,25	-21,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.111,13	26,17	2.852,97	24,00	-258,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,93	0,13	16,64	0,14	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			25,50	0,21	25,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.967,94	24,97	3.668,22	30,86	700,28
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,11	0,14	16,11	0,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	544,15	4,58	544,15	4,58	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,63	0,74	115,83	0,97	28,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,55	0,17	52,53	0,44	31,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,35	0,29	38,55	0,32	4,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.026,50	8,64	1.402,73	11,80	376,23
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	547,71	4,61	772,54	6,50	224,83
-	Đất thủy lợi	DTL	280,71	2,36	287,96	2,42	7,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,60	0,16	24,55	0,21	4,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,93	0,130	23,60	0,200	7,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,11	0,79	94,68	0,80	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,09	0,15	20,68	0,17	2,59
-	Đất công trình năng lượng	DNL			128,00	1,08	128,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,010	0,66	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,73	0,06	6,73	0,06	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,27	0,01	1,70	0,01	0,43

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,19	0,10	12,19	0,10	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,98	0,18	21,92	0,18	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14		0,14		
-	Đất chợ	DCH	7,38	0,06	7,38	0,06	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,78	0,02	2,78	0,02	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,58	0,36	112,09	0,94	69,51
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	169,31	1,42	170,08	1,43	0,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,94	2,86	529,02	4,45	189,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,12	0,65	77,99	0,66	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,91	0,02	2,62	0,02	-0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,81	0,01	0,81	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	593,99	5,00	593,72	4,99	-0,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,65	0,050	5,65	0,050	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,56	0,03	3,56	0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Bảng 11: So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022		QHSDĐ năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		11.886,42	100,00	11.886,42	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.732,26	65,05	8.218,20	69,14	485,94
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.000,00	25,24	3.273,06	27,54	273,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.000,00</i>	<i>25,24</i>	<i>3.273,06</i>	<i>27,54</i>	<i>273,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.921,81	16,17	2.050,03	17,25	128,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.707,00	22,77	2.852,97	24,00	145,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,20	0,45	16,64	0,14	-36,56
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,25	0,42	25,50	0,21	-24,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.154,16	34,95	3.668,22	30,86	-485,94
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,01	0,17	16,11	0,14	-3,90
2.2	Đất an ninh	CAN	544,91	4,58	544,15	4,58	-0,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	131,00	1,10	115,83	0,97	-15,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	112,39	0,95	52,53	0,44	-59,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022		QHSDĐ năm 2030		So sánh tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,90	0,55	38,55	0,32	-26,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.643,22	13,82	1.402,73	11,80	-240,49
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	872,30	7,34	772,54	6,50	-99,76
-	Đất thủy lợi	DTL	306,15	2,58	287,96	2,42	-18,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,49	0,37	24,55	0,21	-19,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	40,27	0,34	23,60	0,200	-16,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	115,36	0,97	94,68	0,80	-20,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,29	0,34	20,68	0,17	-19,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	147,60	1,24	128,00	1,08	-19,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,66	0,04	0,66	0,01	-4,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,63	0,11	6,73	0,06	-5,90
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,27	0,08	1,70	0,01	-7,57
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,73	0,11	12,19	0,10	-0,54
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,92	0,18	21,92	0,18	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	7,53	0,06			-7,53
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14		0,14		
-	Đất chợ	DCH	7,88	0,07	7,38	0,06	-0,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,58	0,05	2,78	0,02	-2,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	174,21	1,47	112,09	0,94	-62,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	198,19	1,67	170,08	1,43	-28,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	574,48	4,83	529,02	4,45	-45,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	88,31	0,74	77,99	0,66	-10,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,00	0,17	2,62	0,02	-17,38
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,81	0,01	0,81	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	566,94	4,77	593,72	4,99	26,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,65	0,05	5,65	0,050	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,56	0,03	3,56	0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hòa Lựu	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		11.886,42	74,60	1.355,26	796,61	791,46	620,42	2.294,58	1.698,29	1.874,45	2.380,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.218,20	6,36	919,00	404,31	133,45	373,29	1.774,76	1.482,39	1.583,39	1.541,25
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.273,06		765,83	189,08	108,10	83,83	725,92	710,89	243,96	445,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.273,06</i>		<i>765,83</i>	<i>189,08</i>	<i>108,10</i>	<i>83,83</i>	<i>725,92</i>	<i>710,89</i>	<i>243,96</i>	<i>445,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.050,03		10,52	13,94	0,65	0,77	502,68	466,06	707,06	348,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.852,97	5,18	138,98	195,96	22,99	286,29	539,43	296,30	626,75	741,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,64	0,10	1,50	3,55	0,14	0,43	2,21	5,24	1,79	1,68
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,50	1,08	2,17	1,78	1,57	1,97	4,52	3,90	3,83	4,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.668,22	68,24	436,26	392,30	658,01	247,13	519,82	215,90	291,06	839,50
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,11		2,54		11,67				1,90	
2.2	Đất an ninh	CAN	544,15	0,06	0,07	6,71	18,46	0,03			0,13	518,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,83					74,00			41,83	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,53	1,85	8,85	7,19	31,53	0,64	0,32	0,24	1,58	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,55	0,15	0,13	0,86	5,13	11,94	4,21	2,15	13,98	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.402,73	30,46	226,74	148,94	263,58	51,71	369,29	161,06	84,65	66,30
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	772,54	20,85	132,60	112,09	237,63	37,52	75,43	62,54	54,42	39,46

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hòa Lựu	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất thủy lợi	DTL	287,96		39,98	15,69	1,16	0,91	99,68	86,00	20,21	24,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,55	4,12	11,21	1,69	3,44	1,66	2,08		0,35	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,60	1,41	16,13	0,33	1,73	0,19	3,31	0,05	0,08	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,68	2,91	5,86	8,71	10,48	4,98	56,86	1,76	1,78	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,68		17,59	0,43	0,31		1,11		1,24	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	128,00						128,00			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,06		0,01	0,53	0,02		0,04		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,73				4,43	1,99	0,11			0,20
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,70		0,07		0,55				1,08	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,19	1,09	0,51	6,39	1,63	0,70		0,66	1,21	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,92	0,02	0,39	3,31	1,69	2,97	1,24	9,68	2,02	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,14						0,14			
-	Đất chợ	DCH	7,38		2,40	0,29		0,77	1,33	0,33	2,26	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,78		0,10		0,25	0,05	0,81	0,57	0,35	0,65
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	112,09	0,52	27,39	28,12	50,81	5,25				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	170,08						69,57	30,44	34,56	35,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	529,02	24,77	115,20	135,44	199,61	54,00				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	77,99	2,32	12,58	24,51	32,46	0,98	1,42	0,88	1,31	1,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,62	0,16			1,06	0,16	1,24			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,81					0,05	0,39	0,10	0,27	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	593,72	5,09	42,66	37,64	40,07	48,32	72,57	20,38	110,50	216,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,65	2,76		2,89						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,56	0,10			3,38			0,08		

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hòa Lộ	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	Khu chức năng											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	3638,35	74,60	1.355,26	796,61	791,46	620,42				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4810		700,00	300,00	100,00	300,00	990,00	780,00	700,00	940,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN										
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	115,83					74,00			41,83	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM										
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	2174,31	74,60	620,06	473,16	684,70	321,79				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2791,64						777,16	430,85	520,65	1.062,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 13: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong KHSDD năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hoà Lự	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	700,28	3,44	157,08	97,89	263,75	10,77	130,48	9,84	19,21	7,82
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	408,15		95,31	67,69	178,72	3,46	44,56	3,47	8,86	6,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>408,15</i>		<i>95,31</i>	<i>67,69</i>	<i>178,72</i>	<i>3,46</i>	<i>44,56</i>	<i>3,47</i>	<i>8,86</i>	<i>6,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,27		2,46		0,05	0,20	13,31	4,93	0,20	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	267,59	3,39	59,00	29,65	82,67	7,06	72,61	1,44	10,15	1,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,27	0,05	0,31	0,55	2,31	0,05				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,59		1,34	1,49	1,39	1,66	2,65	2,66	2,26	3,14
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,61		0,94	1,06	0,94	1,18	2,12	2,24	1,65	2,48
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,98		0,40	0,43	0,45	0,48	0,53	0,42	0,61	0,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,64	4,04	2,06	3,29	10,93		0,14		0,18	

5. Diện tích đất cần thu hồi

Bảng 14: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong KHSDD năm 2022

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hoà Lự	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP	686,66	1,85	151,55	97,21	262,75	9,97	129,45	8,01	18,20	7,67
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	401,56		92,34	67,35	178,64	2,92	44,40	1,67	8,26	5,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>401,56</i>		<i>92,34</i>	<i>67,35</i>	<i>178,64</i>	<i>2,92</i>	<i>44,40</i>	<i>1,67</i>	<i>8,26</i>	<i>5,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,00		2,46		0,05	0,20	13,05	4,92	0,20	0,12

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường I	Phường III	Phường IV	Phường V	Phường VII	Xã Vị Tân	Xã Hoà Lộ	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	260,83	1,80	56,44	29,31	81,75	6,80	72,00	1,42	9,74	1,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27	0,05	0,31	0,55	2,31	0,05				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78,78	2,44	20,98	8,65	39,67	3,05	3,13	0,44	0,34	0,08
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,92	1,12	0,72	0,42	1,66					
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,44				0,44					
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,32	0,35	6,58	2,65	10,16	2,10	2,23	0,25		
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	22,59	0,35	6,58	2,62	8,46	2,10	2,23	0,25		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,19			0,03	0,16					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,54				1,54					
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,14	0,06	0,32		1,76					
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,33						0,72	0,19	0,34	0,08
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	46,09	0,91	13,36	5,55	25,32	0,95				
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,28				0,28					
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26			0,03	0,05		0,18			
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của Thành phố. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng,

chính trang khu đô thị, khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

- Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

3. Giải pháp tăng cường công tác tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý đất đai

- Thực hiện nghiêm kế hoạch sử dụng đất để công tác kế hoạch sử dụng đất thực sự trở thành công cụ quản lý nhà nước về đất đai. Việc xem xét nhu cầu sử dụng đất cho các đối tượng phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của doanh nghiệp vào xây dựng các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá – thể thao. Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm.

- Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư, để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi..

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

4. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

4.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đầu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

4.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân hạng đất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

4.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thời gian thực hiện kế hoạch không còn nhiều nên tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các thủ tục vấn đề liên quan đến đất đai, đồng thời tiến hành giải phóng mặt bằng trên tinh thần đúng pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Bổ sung nhân sự đủ, có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Vị Thanh được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 thành phố Vị Thanh đang trình UBND tỉnh phê duyệt, Kế hoạch đầu tư trung hạn năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 và Nhu cầu sử dụng đất của các sở, ban ngành, lĩnh vực.

Kết quả của phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích, diện tích đất cần thu hồi. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xây dựng đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu đất đai để phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố, đồng thời các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phù hợp đúng theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Kiến nghị

Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, sớm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Vị Thanh để đưa kế hoạch vào triển khai thực hiện, phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Hậu Giang và các Sở, ban, ngành quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho Thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển đô thị theo quy hoạch chung xây dựng, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của thành phố./.

TP. Vị Thanh, ngày tháng năm 2021